

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
KHU VỰC 6 - THANH HOÁ**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 07/2025/HNGĐ-ST
Ngày: 11-09-2025.
V/v: Ly hôn, tranh chấp về
nuôi con khi ly hôn.

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN KHU VỰC 6 - THANH HÓA

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Lê Tiến Thịnh.

Các Hội thẩm nhân dân: 1. Ông Nguyễn Ngọc Khuê.
2. Ông Lê Văn Ký.

- Thư ký phiên tòa: Bà Lê Minh Anh - Thư ký Tòa án nhân dân khu vực 6 - Thanh Hóa.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân khu vực 6 - Thanh Hóa tham gia phiên tòa: Ông Phan Văn Trường - Kiểm sát viên.

Ngày 11 tháng 9 năm 2025, tại trụ sở Tòa án nhân dân khu vực 6 - Thanh Hóa xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 97/2025/TLST-HNGĐ ngày 12 tháng 5 năm 2025 về việc: Ly hôn, tranh chấp về nuôi con khi ly hôn, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 08/2025/QĐXXST-HNGĐ ngày 11 tháng 8 năm 2025, giữa các đương sự:

1. *Nguyên đơn:* Chị Lê Thị T, sinh năm 1999;

Địa chỉ: Thôn C, xã T (trước đây là xã Yên Sơn, huyện Hà Trung), tỉnh Thanh Hóa. Có mặt.

2. *Bị đơn:* Anh Nguyễn Văn L, sinh năm 1998.

Địa chỉ: Thôn C, xã T (trước đây là xã Yên Sơn, huyện Hà Trung), tỉnh Thanh Hóa. Vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện đề ngày 09/5/2025 và các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn là chị Lê Thị T trình bày:

Về hôn nhân: Chị và anh Nguyễn Văn L tìm hiểu và kết hôn với nhau trên cơ sở tự nguyện. Anh chị đăng ký kết hôn ngày 29/10/2019 tại UBND xã Hà Lâm, huyện Hà Trung (nay là UBND xã Hà Trung), tỉnh Thanh Hóa. Sau khi kết hôn, vợ chồng chung sống hoà thuận, đến tháng 10/2024 thì phát sinh mâu thuẫn. Từ tháng 01/2025 đến nay tình trạng hôn nhân của vợ chồng càng ngày càng trầm trọng hơn, vợ chồng sống ly thân, không ai quan tâm đến ai. Nguyên nhân chủ yếu là do tính cách và quan điểm sống giữa hai vợ chồng không phù hợp.

Nay xét thấy tình cảm vợ chồng không còn, cuộc sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được, chị yêu cầu Tòa giải quyết cho chị được ly hôn với anh L.

Về con chung: Chị và anh L có 03 con chung là các cháu Nguyễn Quốc B, sinh ngày 17/11/2020, Nguyễn Minh T, sinh ngày 05/4/2022 và Nguyễn Trường A, sinh ngày 26/5/2024. Hiện nay cháu A đang ở với chị, còn cháu B và cháu T đang ở với anh L. Bản thân chị có nơi cư trú rõ ràng, có công ăn việc làm và thu nhập ổn định, bảo đảm việc nuôi con. Ly hôn, chị yêu cầu Tòa án giao cháu An cho chị trực tiếp nuôi dưỡng, giao cháu B và cháu T cho anh L trực tiếp nuôi dưỡng; chị không yêu cầu Tòa án giải quyết việc cấp dưỡng nuôi con.

Về tài sản chung: Chị không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về phía anh L: Tòa án đã tổng đạt hợp lệ Thông báo về việc thụ lý vụ án; Giấy triệu tập đương sự; Thông báo về phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận công khai chứng cứ và hòa giải; Quyết định đưa vụ án ra xét xử và Quyết định hoãn phiên tòa nhưng anh L đều không có mặt.

Kết quả xác minh, thu thập chứng cứ tại thôn C, xã T, tỉnh Thanh Hóa:

Về hôn nhân: Chị T và anh L tự nguyện kết hôn với nhau và có đăng ký kết hôn tại cơ quan nhà nước có thẩm quyền theo quy định của pháp luật. Sau khi kết hôn, anh chị chung sống hạnh phúc, được một thời gian thì vợ chồng phát sinh mâu thuẫn. Từ tháng 01/2025 đến nay, tình trạng hôn nhân của vợ chồng càng ngày càng trầm trọng hơn, vợ chồng sống ly thân, không ai quan tâm đến ai. Nguyên nhân cụ thể như thế nào thì thôn không rõ, vì anh chị không đề nghị thôn tiến hành hòa giải mâu thuẫn vợ chồng nên thôn không can thiệp được.

Về điều kiện nuôi con: Chị T và anh L có 03 con chung là các cháu Nguyễn Quốc B, sinh ngày 17/11/2020, Nguyễn Minh T, sinh ngày 05/4/2022 và Nguyễn Trường A, sinh ngày 26/5/2024. Hiện nay cháu A đang ở với chị T, còn cháu B và cháu T đang ở với anh L; điều kiện sinh sống và học tập của các cháu ổn định, bình thường. Chị T, anh L đều có nơi cư trú rõ ràng, có nhân thân tốt và đều có công ăn việc làm, thu nhập ổn định, bảo đảm việc nuôi con.

Tại phiên tòa, chị T giữ nguyên toàn bộ yêu cầu khởi kiện.

Ý kiến của đại diện Viện kiểm sát:

Việc tuân theo pháp luật của Thẩm phán: Trong quá trình giải quyết vụ án, Thẩm phán đã chấp hành đúng quy định của pháp luật về thẩm quyền thụ lý vụ án, thông báo thụ lý, quan hệ pháp luật tranh chấp, xác định tư cách pháp lý của những người tham gia tố tụng, thu thập chứng cứ, thời hạn chuẩn bị xét xử; việc gửi hồ sơ cho Viện kiểm sát theo đúng quy định tại các Điều 28, 35, 39, 68, 97, 195, 196, 203 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Việc tuân theo pháp luật của Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa: Tại phiên tòa, Hội đồng xét xử và Thư ký phiên tòa đã tuân theo đúng các quy định tại các Điều 51, 63 của Bộ luật tố tụng dân sự.

Việc tuân theo pháp luật tố tụng của người tham gia tố tụng dân sự trong quá trình giải quyết vụ án, kể từ khi thụ lý cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị

án: Nguyên đơn, bị đơn về cơ bản đã thực hiện đúng quy định tại các Điều 70, 71, 72, 227 và 334 của Bộ luật tố tụng dân sự;

Về việc giải quyết vụ án: Đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng khoản 1 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39; điểm b khoản 2 Điều 227; khoản 4 Điều 147 của Bộ luật tố tụng dân sự; Khoản 1 Điều 56; Điều 81, Điều 82, Điều 83 của Luật Hôn nhân và gia đình; Điều 6; điểm a khoản 5 Điều 27 của Nghị quyết số: 326/2016/NQ-UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc Hội.

- Về hôn nhân: Chấp nhận đơn khởi kiện của chị T, xử cho chị T được ly hôn anh L.

- Về con chung: Giao cháu A cho chị T trực tiếp nuôi dưỡng, giao cháu B và cháu T cho anh L trực tiếp nuôi dưỡng; chị T, anh L không phải cấp dưỡng nuôi con.

- Về án phí: Buộc chị T phải chịu 300.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm (ly hôn).

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa. Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng:

[1.1] Đây là vụ án “Ly hôn, tranh chấp về nuôi con khi ly hôn” giữa các đương sự có đủ điều kiện kết hôn, có đăng ký kết hôn và cùng cư trú tại xã Hà Trung (trước đây là xã Yên Sơn, huyện Hà Trung), tỉnh Thanh Hóa. Tòa án nhân dân huyện Hà Trung (nay là Tòa án nhân dân khu vực 6 - Thanh Hoá) căn cứ vào khoản 1 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật tố tụng dân sự để thụ lý và giải quyết là đúng quy định của pháp luật.

[1.2] Anh L là bị đơn trong vụ án, không có yêu cầu phản tố đã được Tòa án triệu tập hợp lệ lần thứ hai nhưng vẫn vắng mặt không vì sự kiện bất khả kháng hoặc trở ngại khách quan. Theo quy định tại điểm b khoản 2 Điều 227 của Bộ luật tố tụng dân sự, Tòa án tiến hành xét xử vắng mặt anh L.

[2] Về nội dung:

[2.1] Về hôn nhân: Chị T và anh L kết hôn với nhau trên cơ sở tự nguyện. Có đăng ký kết hôn năm 2019 tại cơ quan Nhà nước có thẩm quyền là hôn nhân hợp pháp. Quá trình chung sống anh chị phát sinh mâu thuẫn, theo chị T nguyên nhân là do tính cách và quan điểm sống giữa hai vợ chồng không phù hợp. Thực tế, vợ chồng anh chị đang sống trong tình trạng ly thân, không ai quan tâm đến ai; chị T đã nhiều lần nộp đơn yêu cầu Tòa án giải quyết ly hôn với anh L. Lời khai của chị T phù hợp với kết quả xác minh của Tòa án tại nơi cư trú của vợ chồng chị T, anh L về tình trạng hôn nhân giữa hai anh chị.

Quá trình giải quyết vụ án, anh L không có mặt theo giấy triệu tập và thông báo của Tòa án, không gửi cho Tòa án văn bản trình bày ý kiến của mình đối với yêu cầu khởi kiện của chị T để Tòa án tiến hành hòa giải; chị T cũng có đơn đề nghị Tòa án không tiến hành hòa giải. Điều đó thể hiện tình trạng mâu thuẫn vợ chồng giữa chị T và anh L là trầm trọng, cả hai anh chị đều không có thiện chí hợp tác giải

quyết thuận vợ chồng. Đời sống chung trong thời kỳ hôn nhân giữa chị T, anh L trên thực tế đã không còn.

Căn cứ vào đơn khởi kiện của chị T, lời khai trong quá trình giải quyết vụ án, cũng như tại phiên tòa của đương sự; căn cứ vào kết quả xác minh của Tòa án tại nơi cư trú của vợ chồng chị T, anh L; căn cứ vào Điều 56 của Luật Hôn nhân và gia đình, Hội đồng xét xử xét thấy: Mâu thuẫn vợ chồng giữa chị T, anh L đã kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được, chị T yêu cầu Tòa án giải quyết cho chị được ly hôn anh L để ổn định cuộc sống. Yêu cầu ly hôn của chị T là có căn cứ, với lý do chính đáng nên Hội đồng xét xử chấp nhận, xử cho chị T được ly hôn anh L.

[2.2] Về con chung: Chị T và anh L có 03 con chung là các cháu Nguyễn Quốc B, sinh ngày 17/11/2020, Nguyễn Minh T, sinh ngày 05/4/2022 và Nguyễn Trường A, sinh ngày 26/5/2024. Hiện nay cháu A đang ở với chị T, còn cháu B và cháu T đang ở với anh L. Xét nguyện vọng của chị T về việc nuôi con chung là chính đáng, phù hợp với tình cảm và trách nhiệm của người mẹ dành cho con cái; căn cứ vào điều kiện nuôi con của các đương sự; để bảo đảm quyền và nghĩa vụ của chị T và anh L, đồng thời B đảm quyền lợi cho các con chung của anh chị, Tòa án chấp nhận yêu cầu của chị T, giao cháu An cho chị T trực tiếp nuôi dưỡng, giao cháu B và cháu T cho anh L trực tiếp nuôi dưỡng là phù hợp với thực tế, phù hợp với các quy định của pháp luật.

Về nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con chung: Chị T và anh L đều có đủ điều kiện nuôi con, chị T trực tiếp nuôi dưỡng 01 cháu, anh L trực tiếp nuôi dưỡng 02 cháu, đã có sự đối trừ quyền và nghĩa vụ cấp dưỡng giữa hai anh chị, chị T không yêu cầu Tòa án giải quyết về vấn đề cấp dưỡng nuôi con nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[2.3] Về tài sản chung: Chị T, anh L không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[3] Về án phí: Chị T phải chịu án phí dân sự sơ thẩm (ly hôn).

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ: Khoản 1 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39; điểm b khoản 2 Điều 227; khoản 4 Điều 147, khoản 1 Điều 273 của Bộ luật tố tụng dân sự;

Căn cứ: Khoản 1 Điều 56; Điều 81, Điều 82, Điều 83 của Luật Hôn nhân và gia đình;

Căn cứ: Điều 6; điểm a khoản 5 Điều 27 của Nghị quyết số: 326/2016/NQ-UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc Hội.

1. Về hôn nhân: Chị Lê Thị T được ly hôn anh Nguyễn Văn L.

2. Về con chung: Công nhận các cháu Nguyễn Quốc B, sinh ngày 17/11/2020, Nguyễn Minh T, sinh ngày 05/4/2022 và Nguyễn Trường A, sinh ngày 26/5/2024 là các con chung của chị Lê Thị T và anh Nguyễn Văn L. Giao cháu An cho chị T trực tiếp nuôi dưỡng, giao cháu B và cháu T cho anh L trực tiếp nuôi dưỡng. Chị T, anh

L không bên nào phải cấp dưỡng nuôi con cho bên nào; Chị T, anh L có quyền, nghĩa vụ thăm nom các con chung không ai được cản trở.

3. Về án phí: Chị Lê Thị T phải chịu 300.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm (ly hôn); nhưng được trừ vào số tiền 300.000 đồng tạm ứng án phí chị đã nộp tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện Hà Trung, tỉnh Thanh Hoá (nay là Phòng thi hành án dân sự khu vực 6 - Thanh Hoá), theo biên lai thu số 0004940 ngày 09/5/2025. Công nhận chị T đã nộp đủ án phí.

Người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 9 Luật thi hành án dân sự, thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 của Luật thi hành án dân sự.

4. Về quyền kháng cáo: Nguyên đơn có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án; Bị đơn vắng mặt có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận (hoặc ngày niêm yết) bản án.

Nơi nhận:

- Các đương sự;
- VKSND khu vực 6;
- THADS T.Thanh Hoá;
- Lưu: VT, hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**
(đã ký)

Lê Tiến Thịnh